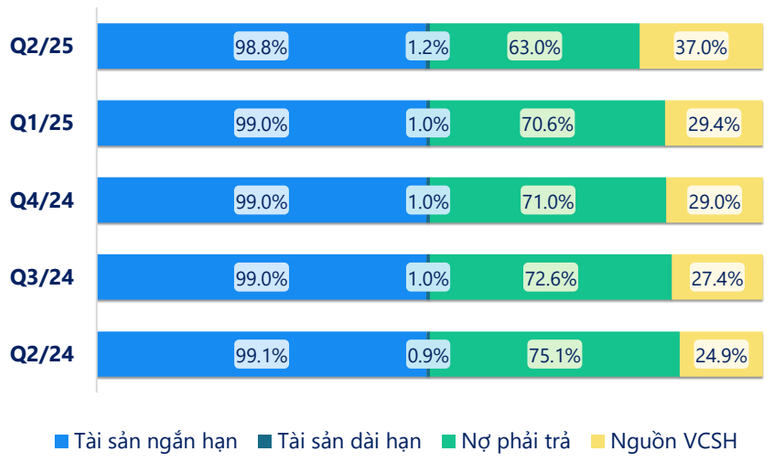
FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	11,400
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	15,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,155
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	171
P/E	6.2
EPS	1,837

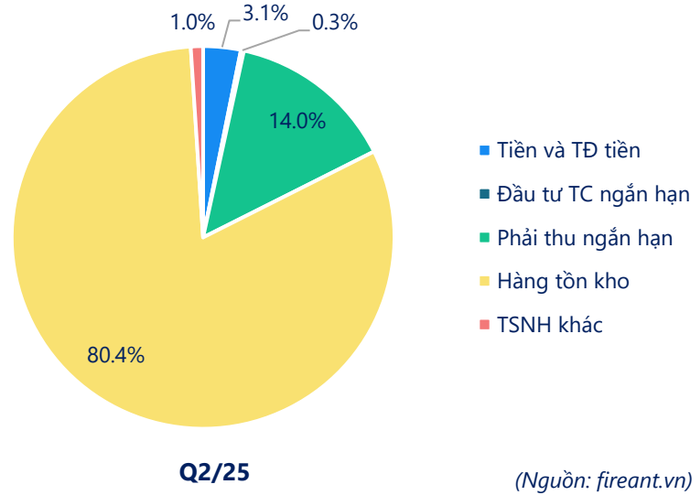
	YTD	1T	3T	6T
HU4	-14.9%	-8.8%	-14.9%	-15.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



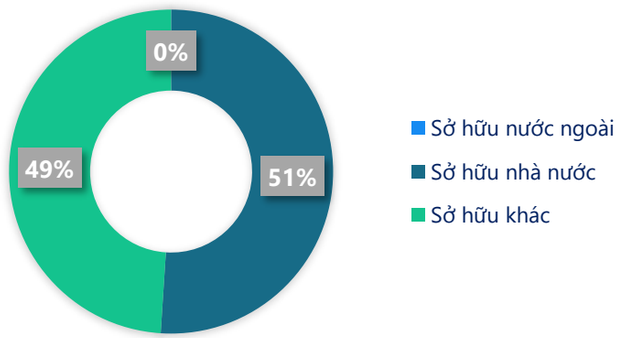
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



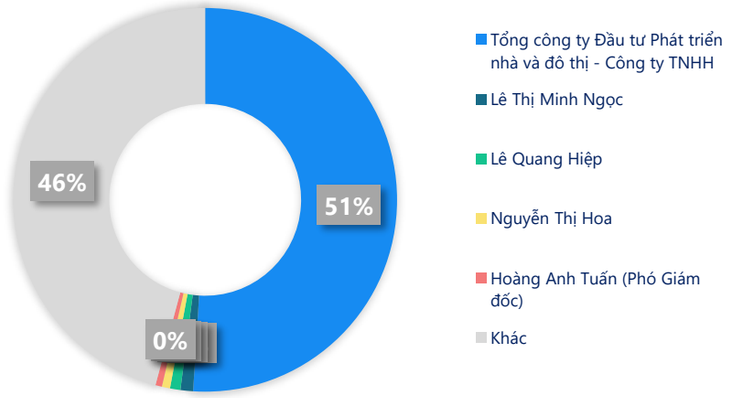
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



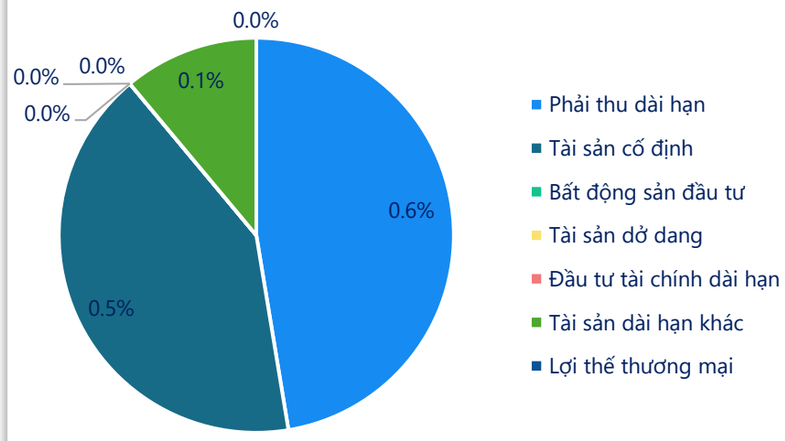
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

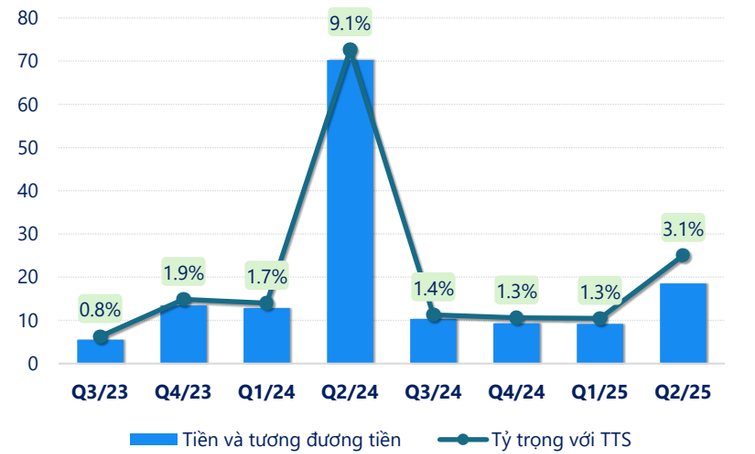


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

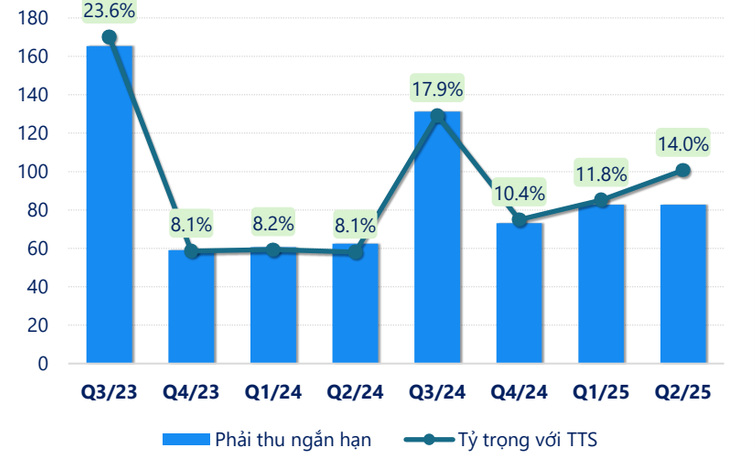
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



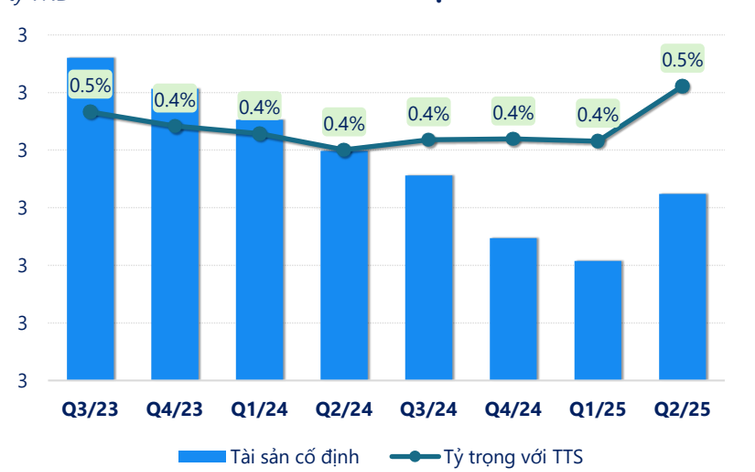
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



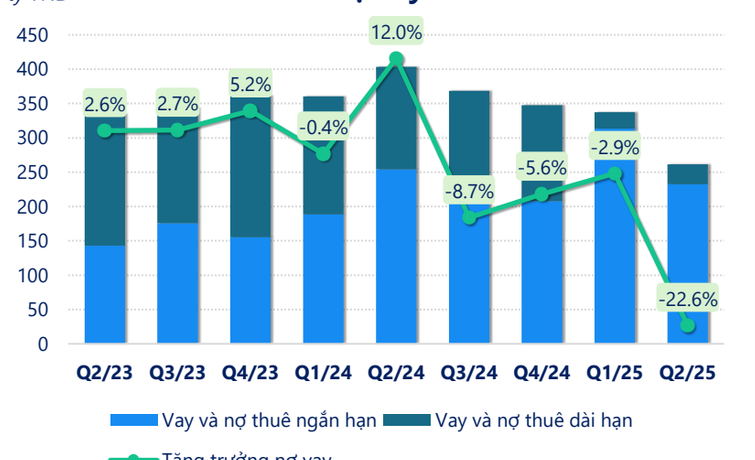
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



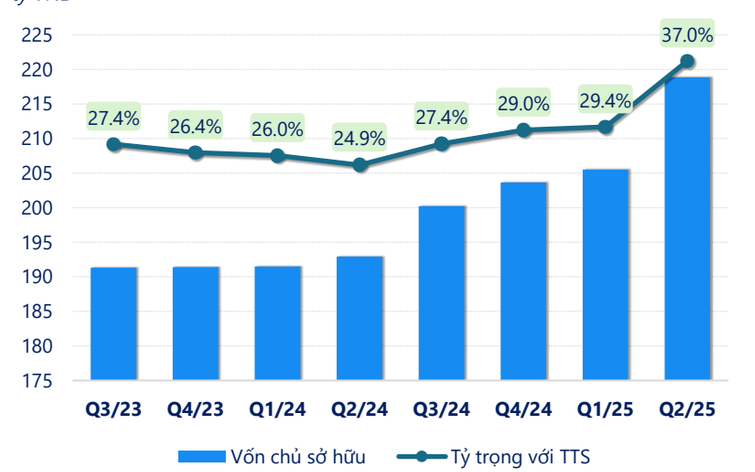
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

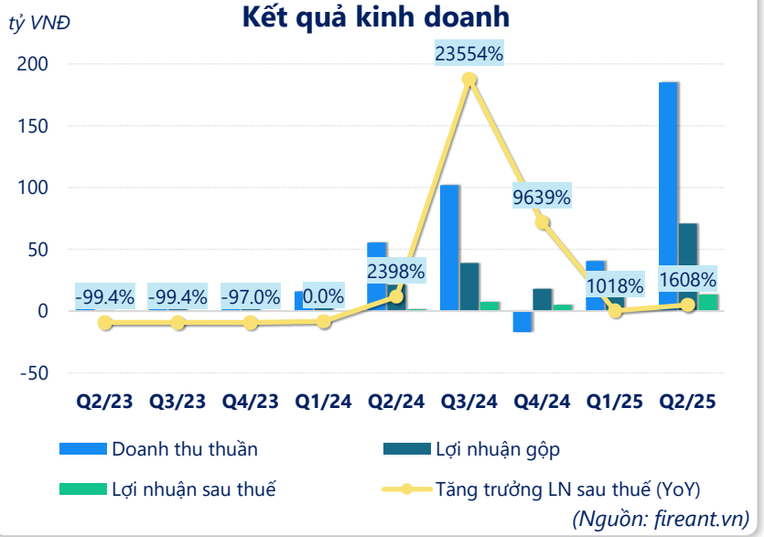


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

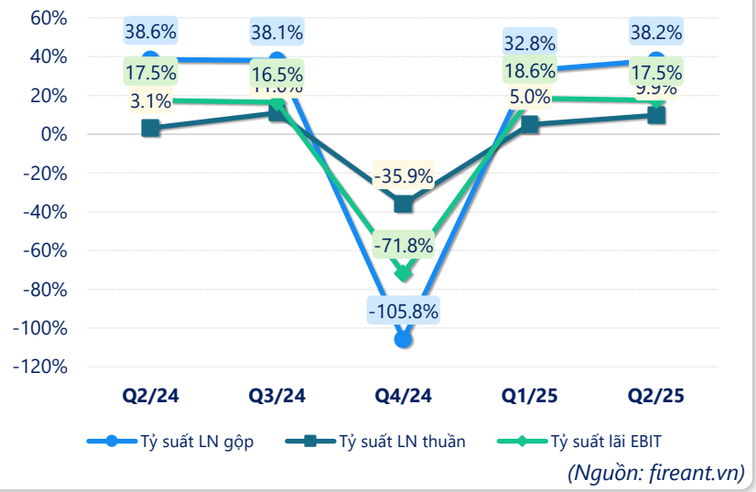
CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

Kết quả kinh doanh



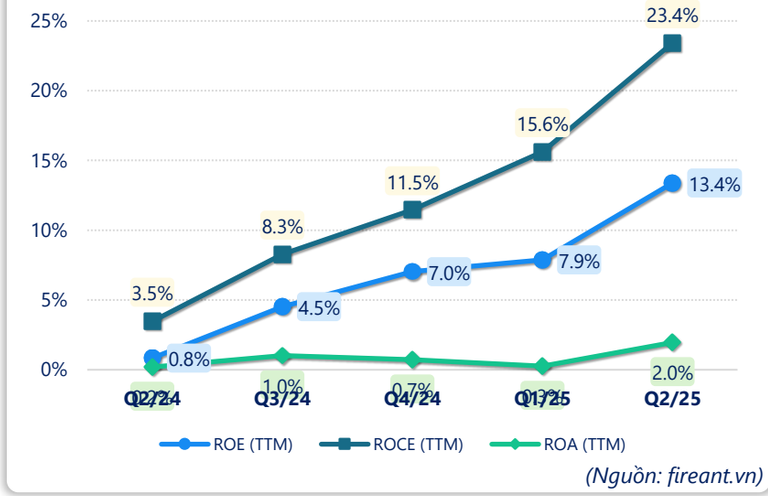
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



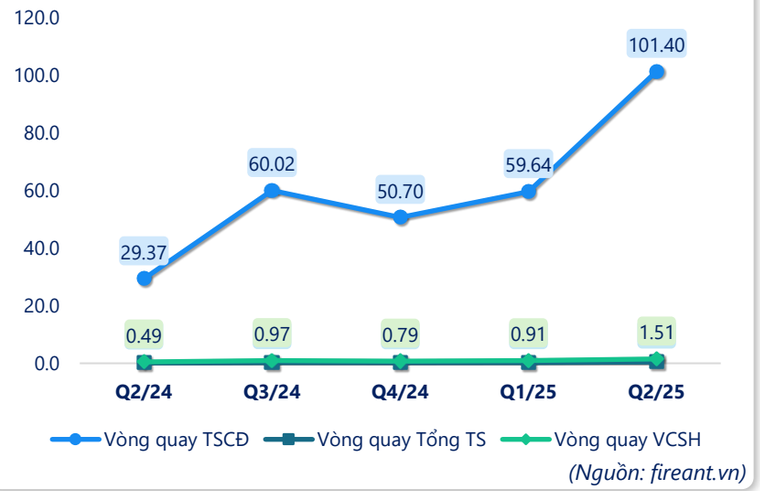
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



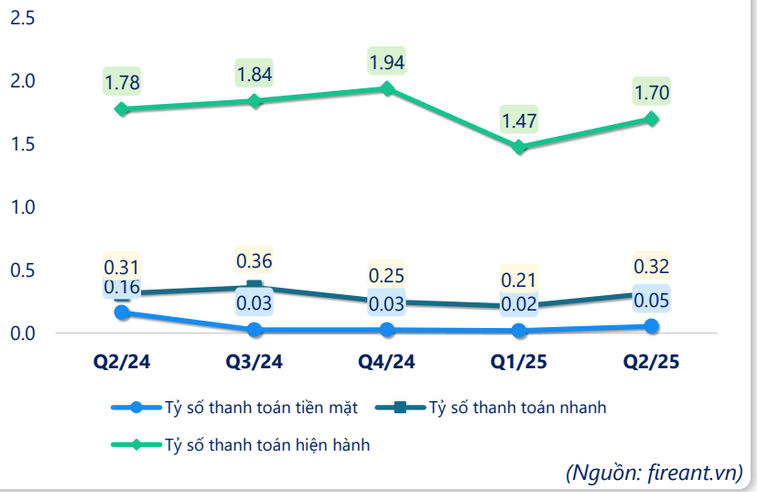
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



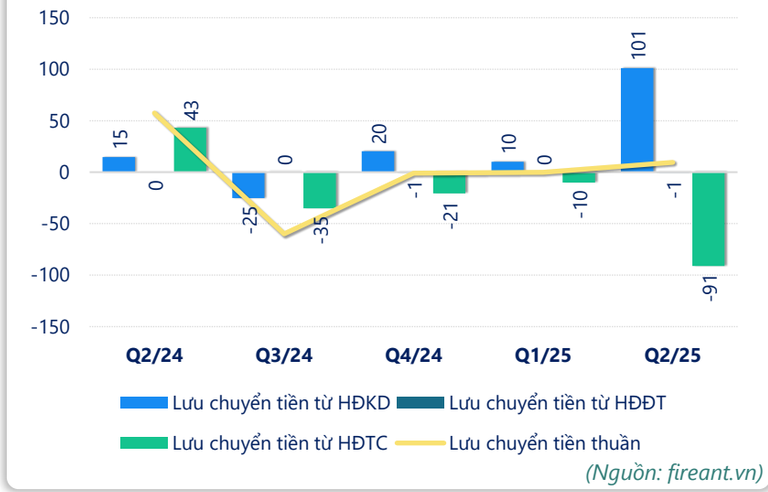
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Xây dựng HUD4 (UPCOM: HU4)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**592**	**703**	**-15.8%**
Tài sản ngắn hạn	584	696	-16.0%
Tiền và tương đương tiền	18.5	9.29	99.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	1.10	37.2%
Phải thu ngắn hạn	82.7	73.1	13.2%
Hàng tồn kho	476	606	-21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	6.05	6.05	0.0%
Tài sản dài hạn	**7.28**	**7.03**	**3.6%**
Phải thu dài hạn	3.45	3.45	0.0%
Tài sản cố định	3.02	2.95	2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.81**	**0.63**	**27.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	373	499	-25.3%
Nợ ngắn hạn	**344**	**486**	**-29.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	233	334	-30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	32.2	37.4	-13.8%
Nợ dài hạn	28.6	13.3	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.6	13.3	116%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**219**	**204**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**219**	**204**	**7.5%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	55.4	102	-17.0	40.5	185
Giá vốn hàng bán	34.1	63.0	-35.1	27.2	114
Lợi nhuận gộp	21.4	38.8	18.0	13.3	70.7
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.01
Chi phí TC	7.99	7.32	5.82	5.41	16.8
Chi phí lãi vay	7.99	7.32	5.82	5.41	14.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.06	6.60	-1.87	2.07	9.42
Chi phí QLDN	5.61	13.7	7.96	3.80	26.3
LN thuần từ HĐKD	1.72	11.2	6.12	2.02	18.3
Lợi nhuận khác	0.00	-1.69	0.29	0.10	0.13
LN trước thuế	1.72	9.51	6.42	2.12	18.4
Lợi nhuận sau thuế	1.43	7.28	5.09	1.85	13.4
LNST của CĐ cty mẹ	1.43	7.28	5.09	1.85	13.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.6	-25.2	20.2	10.1	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.22	0.23	-0.53	0	-0.55
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	43.1	-35.0	-20.7	-10.2	-91.0
Tiền đầu kỳ	12.9	70.2	10.3	9.29	9.16
Lưu chuyển tiền thuần	**57.4**	**-59.9**	**-1.04**	**-0.13**	**9.37**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	70.2	10.3	9.29	9.16	18.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic